

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh (228200) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2**

Tổ: **001**

Ngày thi: **11/01/2023**

Giờ: **14:45**

Phòng thi: **B107**

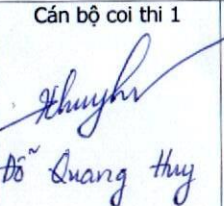
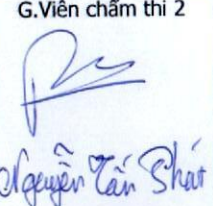
Mã nhận dạng: 002230

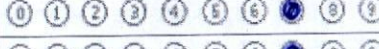
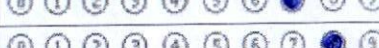
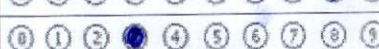
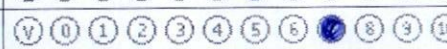
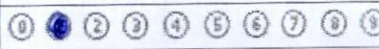
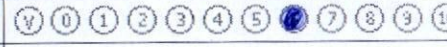
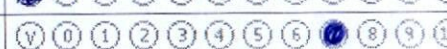
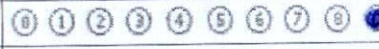
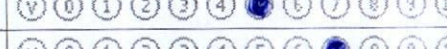
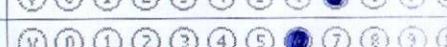
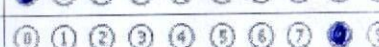
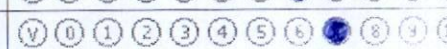
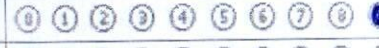
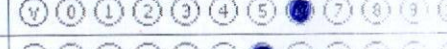
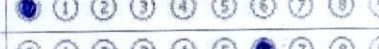
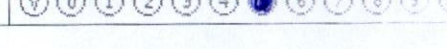
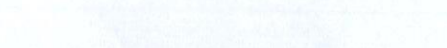
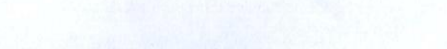
Trang : 1/2

Số SV có mặt: **28**

Số bài thi: **28**

Số tờ giấy thi: **28**

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ. QT 40%	Đ. Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180070	CAO TUẤN ANH	11/11/2002	CCQ2018C		485		6,8	6,7	6,7		
2	2120180035	HUỖNH HOÀNG ANH	03/11/2002	CCQ2018B		134		6,8	6,7	6,7		
3	2120180076	NGUYỄN QUỐC BẢO	18/03/2002	CCQ2018C		485		7,0	4,8	5,7		
4	2120180079	HUỖNH HỮU CƯỜNG	24/07/2002	CCQ2018C		134		6,8	6,8	6,8		
5	2120180037	NGUYỄN TRỌNG DINH	06/01/2002	CCQ2018B		485		6,5	4,5	5,3		
6	2120180072	NGUYỄN TIẾN DŨNG	11/11/2002	CCQ2018C		434		6,8	7,3	7,1		
7	2120180038	ĐINH NHẬT TRƯỜNG DUY	15/05/2002	CCQ2018B		485		6,8	6,7	6,7		
8	2120180080	DƯƠNG HUỖNH ĐỨC	10/01/2002	CCQ2018C		358		6,5	7,5	7,1		
9	2120180042	NGUYỄN TRƯỜNG HẢI	17/02/2002	CCQ2018B		209		7,0	6,2	6,5		
10	2120180095	TRƯƠNG LÝ TUẤN HẢI	11/09/2001	CCQ2018C				0,0				
11	2120180044	TRẦN QUANG HIẾU	04/02/2002	CCQ2018B		209		7,5	7,0	7,2		
12	2120180046	NGUYỄN VĂN HÒA	02/03/2002	CCQ2018B		358		6,5	5,5	5,9		
13	2120180048	ĐINH VĂN HUY	12/10/2002	CCQ2018B		209		6,3	7,3	6,9		
14	2120180090	NGUYỄN THANH LONG	26/01/2002	CCQ2018C		358		6,5	4,8	5,5		
15	2120180051	LÊ MINH LỢI	30/05/2002	CCQ2018B		209		6,8	7,2	7,0		
16	2120180052	LÊ PHI LUÂN	08/07/2002	CCQ2018B		358		7,0	6,7	6,8		
17	2120180053	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	11/09/2002	CCQ2018B		209		7,0	7,2	7,1		
18	2120180092	LÊ HỒ QUANG NGHỊ	04/03/2002	CCQ2018C		358		6,1	5,7	5,9		
19	2120180055	DÀ KRIÊNG HA NGUY	02/02/2002	CCQ2018B		209		6,0	6,0	6,0		
20	2120180057	ĐINH THIÊN THIÊN NHÂN	24/01/2002	CCQ2018B		358		6,3	5,2	5,6		

* SV không có tên trong danh sách phải có xác nhận của P.QLĐT mới được dự thi

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Môn học: **Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh (228200) - Nhóm 01**

Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2**

Tổ: **001**

Ngày thi: **11/01/2023**

Giờ: **14:45**

Phòng thi: **B107**

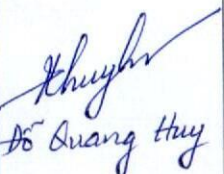
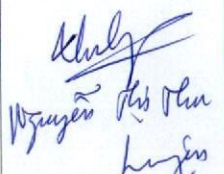
Mã nhận dạng: 002230

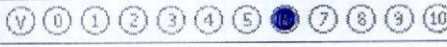
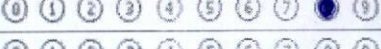
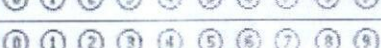
Trang : 2/2

Số SV có mặt: ...28...

Số bài thi:28....

Số tờ giấy thi: ...28...

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180056	PHẠM ĐÌNH NHÂN	04/07/2002	CCQ2018B		209		7,0	5,5	6,1		
22	2120180060	LÊ VĂN SANG	19/05/2001	CCQ2018B		134		6,8	8,0	7,5		
23	2120180061	NGUYỄN THẾ SƠN	11/11/1999	CCQ2018B		485		7,7	8,8	8,4		
24	2120180062	NGUYỄN NHỰT TÂM	27/10/2000	CCQ2018B		134		6,0	5,7	5,8		
25	2120180063	HUỖNH VĂN THÍCH	26/03/2002	CCQ2018B		485		6,5	6,8	6,7		
26	2120180064	HỒ HUY THỌ	20/11/2002	CCQ2018B		134		6,8	7,2	7,0		
27	2120180065	NGUYỄN TẤN TRỌNG	03/10/2002	CCQ2018B		485		6,8	6,5	6,6		
28	2120180066	NGUYỄN ĐÌNH TRUYỀN	09/11/2002	CCQ2018B		134		6,0	7,3	6,8		
29	2120180068	NGUYỄN XUÂN VINH	26/05/2000	CCQ2018B				0,0				
30	2120180087	LÊ THANH VŨ	24/12/2002	CCQ2018C				0,0				
31	2120180069	TRẦN TRỊNH ĐỨC Ý	02/10/2000	CCQ2018B		358		6,8	5,2	5,8		

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 002231

Trang : 1/2

Môn học: **Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh (228200) - Nhóm 02**

Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2**

Tổ: **001**

Ngày thi: **11/01/2023**

Giờ: **14:45**

Phòng thi: **B108**

Số SV có mặt: 27

Số bài thi: 27

Số tờ giấy thi: 27

Cán bộ coi thi 1 <i>Trần Văn Tiến</i>	Cán bộ coi thi 2 <i>Nguyễn Kim Ngân</i>	G.Viên chấm thi 1 <i>Nguyễn Văn Sơn</i>	G.Viên chấm thi 2 <i>Nguyễn Văn Sơn</i>
--	--	--	--

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120180001	NGUYỄN THÀNH AN	02/01/2002	CCQ2018A		485	<i>An</i>	6,5	6,2	6,3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2120180002	HỨA THANH BÌNH	19/03/2002	CCQ2018A		134	<i>Bình</i>	7,5	7,2	5,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2120180005	HỒ TRỌNG DANH	07/10/2002	CCQ2018A		209	<i>Danh</i>	6,5	6,2	6,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2120180006	BÙI NGỌC DUY	28/02/2002	CCQ2018A		358	<i>Duy</i>	6,0	7,2	6,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2120180008	NGUYỄN HỮU ĐẠT	12/10/2002	CCQ2018A		485	<i>Đạt</i>	6,8	6,8	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2120180009	PHẠM THÀNH ĐẠT	12/08/2002	CCQ2018A		134	<i>Đạt</i>	6,8	6,0	6,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2120180010	CAO HẢI ĐĂNG	12/06/2002	CCQ2018A		209	<i>Đăng</i>	7,0	6,2	6,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2120180011	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	02/09/2002	CCQ2018A		358	<i>Giang</i>	8,0	6,3	7,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2120180012	NGUYỄN VĂN HẬU	23/08/2001	CCQ2018A		485	<i>Hậu</i>	6,0	7,3	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2120180014	BÙI TRÍ HIỆP	19/10/2000	CCQ2018A		134	<i>Hiệp</i>	6,8	6,5	6,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2120180013	NGUYỄN VĂN HIẾU	03/03/1997	CCQ2018A		209	<i>Hiếu</i>	6,8	5,2	5,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2120180016	NGUYỄN ANH MỸ	17/01/2000	CCQ2018A		358	<i>Mỹ</i>	7,0	8,2	7,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2120180017	HÀ HOÀI NAM	16/04/2002	CCQ2018A		485	<i>Nam</i>	6,5	6,3	6,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2120180019	TẠ TRUNG NGUYỄN	06/04/2002	CCQ2018A		134	<i>Nguyễn</i>	6,8	7,3	7,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2120180020	NGUYỄN KHẮC NHÂM	28/09/2002	CCQ2018A		209	<i>Nhâm</i>	6,0	7,2	6,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2120180021	NGUYỄN XUÂN NHÂN	01/06/2002	CCQ2018A		358	<i>Nhân</i>	6,0	6,2	6,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2120180022	HỒ TRUNG NHẬT	20/08/2002	CCQ2018A		485	<i>Nhật</i>	7,3	7,7	7,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2120180024	VÕ ĐÌNH PHONG	08/06/2002	CCQ2018A		134	<i>Phong</i>	6,8	6,7	6,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120180026	NGUYỄN VĂN THẮNG	24/12/2001	CCQ2018A		209	<i>Thắng</i>	7,0	6,2	6,5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2120180027	NGUYỄN TRƯỜNG THỊNH	09/11/2002	CCQ2018A		358	<i>Thịnh</i>	7,0	6,7	6,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 - Năm học 2022 - 2023

Mã nhận dạng: 002231

Trang : 2/2

Môn học: **Chuyên đề công nghệ nhiệt lạnh (228200) - Nhóm 02**

Đợt thi: **HK1, ĐỢT 2**

Tổ: **001**

Ngày thi: **11/01/2023**

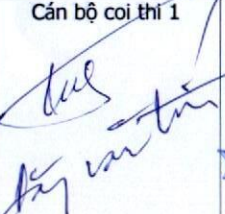
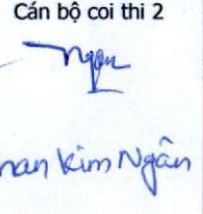
Giờ: **14:45**

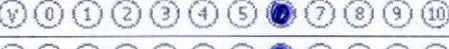
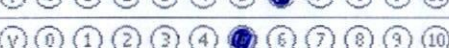
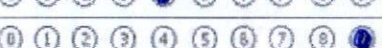
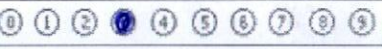
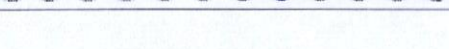
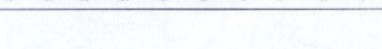
Phòng thi: **B108**

Số SV có mặt: 27

Số bài thi: 27

Số tờ giấy thi: 27

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
			
	Phan Kim Ngân		Nguyễn Tài Sơn

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số tờ Mã đề	Chữ ký	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120180028	LÊ MINH THOẠI	07/02/2002	CCQ2018A		485		7,3	4,8	5,8		
22	2120180029	HỒ TRUNG TÍN	27/08/2000	CCQ2018A		134		7,7	5,7	6,5		
23	2120180030	PHẠM MINH TRÍ	08/03/2002	CCQ2018A		209		6,0	6,7	6,4		
24	2120180031	LÊ ĐAN TRƯỜNG	20/01/2000	CCQ2018A		358		6,8	5,3	5,9		
25	2120180032	PHẠM QUỐC TUẤN	28/01/2002	CCQ2018A		485		6,8	6,0	6,3		
26	2120180033	LÊ ĐIỀN VĂN	04/03/2002	CCQ2018A		134		7,0	5,0	5,8		
27	2120180034	PHAN MINH VƯƠNG	12/11/2001	CCQ2018A		209		6,0	6,8	6,5		